

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường MN Phạm Hồng Thái công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý (6 tháng/cả năm) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>246.645</b>	<b>123.323</b>	<b>50,00%</b>	<b>100,26%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>246.645</b>	<b>123.323</b>	<b>50,00%</b>	<b>100,26%</b>
1	Lệ phí				
2	Phí	246.645	123.323	50,00%	100,26%
	Phí ...	246.645	123.323	50,00%	100,26%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>98.658</b>	<b>49.329</b>	<b>50,00%</b>	<b>100,00%</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục mầm non</b>	<b>98.658</b>	<b>49.329</b>	<b>50,00%</b>	<b>100,00%</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	98.658	49.329	50,00%	100,00%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.334.639</b>	<b>1.167.320</b>	<b>50,00%</b>	<b>83,02%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>2.334.639</b>	<b>1.167.320</b>	<b>50,00%</b>	<b>83,02%</b>
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>2.334.639</b>	<b>1.167.320</b>	<b>50,00%</b>	<b>83,02%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.113.209	1.056.605	50,00%	109,03%
3.1.1	Chi lương, BHXH, KPCĐ cho CBGVNV	1.872.313	936.157	50,00%	
3,1,2	Chi mua sắm, sửa chữa lớn, chi khác	240.896	120.448	50,00%	
3.1.8	Tiết kiệm chi 10%	46.233	23.117	50,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	175.197	87.599	50,00%	

Ngày tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Kim Chi

**THÔNG BÁO**  
**Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2	
1.2	Mức thu 203.000đ/trẻ/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	193	100%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	193.2	100%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>[1][2]</sup>	193.2	100%
1.6	Số chi trong năm	193	99%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	76.9	40%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	30.9	16%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	35.5	18%
	- Chi khác	49.7	25%
1.7	Số dư cuối năm	2.2	1%
1.8	Dự kiên mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	510	
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
<b>2.1</b>	<b>Trông trẻ ngoài giờ</b>		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11.5	
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	171.5	100%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	183	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	183	100%
2.1.6	Số chi trong năm	177.5	97%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	124.2	97%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.7	5%
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	35.5	20%
	- Chi phúc lợi	7.1	4%
	- Chi khác:	2	1%
2.1.7	Số dư cuối năm	5.5	3%
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
<b>3.1</b>			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
3.1.6	Số dư cuối năm		
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b>		
<b>4.1.</b>	<b>Tiền ăn</b>		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12.6	
4.1.2	Mức thu 28.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	543.6	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	556.2	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	556.2	100%
4.1.6	Số chi trong năm	549.7	100%
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	549.7	100%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:		
4.1.7	Số dư cuối năm	6.5	
<b>4.2</b>	<b>Tiền năng khiếu (múa, vẽ)</b>		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.6	
4.2.2	Mức thu: 100,000đ/trẻ/tháng/môn		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	57.3	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	59.9	100%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	59.9	100%
4.2.6	Số chi trong năm	57.6	96%
	Trong đó:		
	- Chi cho GVNV trực tiếp tham gia	40.3	67%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	11.5	19%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.7	4%
	- Chi phúc lợi	2.3	4%
	- Chi khác:	0.8	1%
4.2.7	Số dư cuối năm	2.3	4%
<b>4.3</b>	<b>Tiền hỗ trợ trông xe</b>		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.3.2	Mức thu: 60,000đ/xe/tháng/xe máy		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	22	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	22	
4.3.6	Số chi trong năm	21.1	96%
	Trong đó:		
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	9	40%
	- Chuyển công đoàn nhà trường	9	40%
	- Chuyển Chi đoàn nhà trường	2.1	10%
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:	1	0.50%
4.3.7	Số dư cuối năm	0.9	0.50%
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.</b>		
<b>5.1</b>	<b>Tiếng anh có yếu tố nước ngoài</b>		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.7	
5.1.2	Mức thu 200,000đ/trẻ/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	92.3	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	94	100%
5.1.6	Số chi trong năm	91.9	97%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	73.5	80%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.6	4%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9.1	10%
	- Chi phúc lợi	3.6	4%
	- Chi khác:	1.8	2%
5.1.7	Số dư cuối năm	2.1	2%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>5.6</b>	
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	2	
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)	0.8	
3	Học Tiếng anh	1.8	
4	Trông giữ xe	1	
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3968.3</b>	<b>100%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân	1825.7	46%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	5.6	14%
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác	131.6	3%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân	229	5%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	309	7%
	Chi mua sắm sửa chữa	1415.2	35%
	Chi khác	52.2	1%
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lệ Quyên

Hồng Bàng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

PHỤ TRƯỞNG



Vũ Thị Kim Chi

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM**

(Kèm theo Quyết định số: 69/QĐ-MNPHT ngày 08/04/2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non Phạm Hồng Thái)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	246			
<b>1</b>	<b>Học phí</b>	246			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	57			
1.2	Mức thu 203.000đ/trẻ/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	246	137	55%	102%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	303	151	50%	92%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1][2]	303	151	50%	100%
1.6	Số chi trong năm	303	151	50%	100%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	144	90	50%	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	48	24	50%	60%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	79	41	50%	100%
	- Chi khác	32	19	50%	100%
1.7	Số dư cuối năm	0	0	50%	100%
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	510	255	50%	100%
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
<b>2.1</b>	<b>Trông trẻ ngoài giờ</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5,5			
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	176	88	50%	103%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176	88	50%	103%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	176	88	50%	103%
2.1.6	Số chi trong năm	176	88	50%	103%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	123	60,15	50%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	38,7	19,35	50%	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	5,3	2,65	50%	100%
	- Chi phúc lợi	7	3,5	50%	100%
	- Chi khác:	3,5	1,25	50%	100%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0	50%	100%
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	0			
<b>3.1</b>					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b>				
<b>4.1. Tiền ăn</b>					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,5			
4.1.2	Mức thu 28.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	846	423	50%	105%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	846	423	50%	105%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	846	423	50%	105%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm				
<b>4.2 Tiền năng khiếu (múa, vẽ)</b>					
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	2,3			
4.2.2	Mức thu: 100,000đ/trẻ/tháng/môn				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	88	44	50%	154%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88	44	50%	154%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	88	44	50%	154%
4.2.6	Số chi trong năm	88	44	50%	100%
	Trong đó:				
	- Chi cho GVNV trực tiếp tham gia	61,6	30,5	50%	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18	9	50%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3,2	1,6	50%	100%
	- Chi phúc lợi	3,5	1,75	50%	100%
	- Chi khác:	1,7	0,85	50%	100%


TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2.7	Số dư cuối năm	0			
<b>4.3</b>	<b>Tiền hỗ trợ trông xe</b>				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.2	Mức thu: 60,000đ/xe/tháng/xe máy				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	28,8	14,4	50%	133%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28,8	14,4	50%	133%
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	28,8	14,4	50%	133%
4.3.6	Số chi trong năm	28,8	14,4	50%	100%
	Trong đó:				
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	11,52	5,76	50%	100%
	- Chuyển công đoàn nhà trường	11,52	5,76	50%	100%
	- Chuyển Chi đoàn nhà trường	2,88	1,44	50%	100%
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:	2,88	1,44	50%	100%
4.3.7	Số dư cuối năm	0			
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.</b>				
<b>5.1</b>	<b>Tiếng anh có yếu tố nước ngoài</b>				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1			
5.1.2	Mức thu 200,000đ/trẻ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	80	40	50%	93%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	80	40	50%	93%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	80	40	50%	100%
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	64	32	50%	93%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2,4	1,2	50%	100%
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	9,6	4,8	50%	100%
	- Chi phúc lợi	2,4	1,2	50%	100%
	- Chi khác:	1,6	0,8	50%	100%
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	144	90	50%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	79	41	50%	100%
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	48	24	50%	100%
	Chi khác	32	16	50%	100%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	3,5	1,75	50%	100%
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)	1,76	0,88	50%	100%
3	Học Tiếng anh	1,6	0,8	50%	100%
4	Trông giữ xe	2,88	1,44	50%	100%
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân	90	45	50%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	60	30	50%	100%
	Chi khác	95	45,25	50%	100%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	175	87,5	50%	100%
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	1872	936	50%	115%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hồng Bàng, ngày 08 tháng 09 năm 2022

NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Đức Lê Hoàng

Chủ trương đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
  
Thủ Chi Kim Chi

UBND QUẬN HỒNG BÀNG  
TRƯỜNG MẦM NON PHẠM HỒNG THÁI

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-MNPHT ngày 04/04/2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non Phạm Hồng Thái)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	246
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>	246
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	57
1.2	Mức thu: 203.000đ/trẻ/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	246
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	303
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	303
1.6	Số chi trong năm	303
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	144
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	48
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	79
	- Chi khác	32
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	510
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>	
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
<b>2.1</b>	<b>Trông trẻ ngoài giờ</b>	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5,5
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	176
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	176
2.1.6	Số chi trong năm	176
	Trong đó: - Chi giao viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	123
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	38,7
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	5,3
	- Chi phúc lợi	7
	- Chi khác:	3,5
2.1.7	Số dư cuối năm	0
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	
<b>3.1</b>		

TT	Nội dung	Dự toán
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
<b>4.1.</b>	<b>Tiền ăn học sinh</b>	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,5
4.1.2	Mức thu: 28.000đ/trẻ/ngày (dự kiến: 22 ngày/tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	846
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	846
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	
4.1.6	Số chi trong năm	846
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	846
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
4.1.7	Số dư cuối năm	
<b>4.2</b>	<b>Tiền năng khiếu (múa, vẽ)</b>	
	Số dư năm trước chuyển sang	2,3
	Mức thu: 100.000đ/trẻ/tháng/môn	
	Tổng số thu trong năm	88
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	88
	Số chi trong năm	88
	Trong đó: Chi Giáo viên giảng dạy	61,6
	- Chi công các quản lý, chỉ đạo của nhà trường	18
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3,2
	- Chi phúc lợi	3,5
	- Chi khác:	1,7
	Số dư cuối năm	0
	<b>Tiền hỗ trợ trông xe</b>	
	Số dư năm trước chuyển sang	
	Mức thu: 60.000đ/xe máy/tháng	
	Tổng số thu trong năm	28,8
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28,8
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	28,8
	Số chi trong năm	28,8
	Trong đó:	
	- Chi hỗ trợ bảo vệ trông xe	11,52


TT	Nội dung	Dự toán
	- Chuyển công đoàn nhà trường	11,52
	- Chuyển chi đoàn nhà trường	2,88
	- Chi khác:	2,88
	Số dư cuối năm	0
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</b>	
<b>5.1</b>	<b>Trẻ làm quen tiếng anh</b>	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1
5.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	80
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	80
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	80
5.1.6	Số chi trong năm	80
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	64
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2,4
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9,6
	- Chi phúc lợi	2,4
	- Chi khác:	1,6
5.1.7	Số dư cuối năm	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	144
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	79
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	48
	Chi khác	32
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	3,5
2	Năng khiếu (múa, vẽ)	1,76
3	Trẻ làm quen tiếng anh	1,6
4	Học trợ trông xe	2,88
<b>B</b>	<b>DỰ toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	90
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	60
	Chi khác	95
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	175
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	1872
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
<b>1</b>	<b>Mức thu nhập của CBQL</b>	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	135
	Mức bình quân (đ/người/năm)	132
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	129
<b>2</b>	<b>Mức thu nhập của giáo viên</b>	


TT	Nội dung	Dự toán
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	130
	Mức bình quân (đ/người/năm)	61
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	46,7
<b>D</b>	<b>Mức chi cho học sinh</b>	
<b>1</b>	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1
<b>2</b>	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1,3

Hồng Bàng, ngày 08 tháng 09 năm 2022

NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Red Lê Duyên

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Phạm Hồng Thái

**BIÊN BẢN**  
**Bổ sung, niêm yết công khai quyết toán ngân sách**  
**và các khoản thu năm 2022**

**I. Thời gian – Địa điểm**

- 8h giờ ngày 09 tháng 04 năm 2022
- Tại sân trường Mầm Non Phạm Hồng Thái. Số 191 Phan Bội Châu – Phường Phan Bội Châu – Quận Hồng Bàng – Thành phố Hải Phòng.

**II. Thành phần:**

- |                           |                       |                 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|
| 1. Bà Vũ Thị Kim Chi      | - Hiệu trưởng         | - Trưởng ban    |
| 2. Bà Vũ Thị Sen          | - P. Hiệu trưởng      | - P. Trưởng ban |
| 3. Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên | - TT văn phòng        | - Thành viên    |
| 4. Bà Đặng Thị Hồng Vân   | - TTCM khối NT + 3T   | - Thành viên    |
| 5. Bà Vũ Khánh Ly         | - Thành viên Ban TTND | - Thành viên    |
| 6. Bà Vũ Thị Thu Huyền    | - Bí thư chi đoàn     | - Thành viên    |
| 7. Bà Nguyễn Thị Chi      | TTCM khối 4T + 5T     | - Thư ký        |

**Cùng với sự chứng kiến của:**

Ông: Quán Trọng Thao - Trưởng ban đại diện CMTE Nhà trường

**III. Nội dung:**

**1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản bổ sung và niêm yết công khai của trường MN Phạm Hồng thái với các biểu mẫu sau:**

- **Biểu mẫu 6.2:** Công khai dự toán tổng thu chi năm 2022 theo dự toán được cấp.
- **Biểu mẫu 6.3:** Công khai dự toán thu chi năm 2022 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm.
- Thời gian niêm yết từ nay đến khi có sự thay đổi nội dung liên quan.

**2. Địa điểm công khai: Bảng thông báo của Nhà trường.**

**3. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp. SĐT: 0225831599**

Biên bản được lập được lập thành 2 bản vào lúc 8h20 phút cùng ngày và đã được thông qua.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Chi



UBND QUẬN HỒNG BÀNG  
TRƯỜNG MẦM NON PHẠM HỒNG THÁI

Biểu mẫu 6.4

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-MNPHT ngày 02/06/2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non Phạm Hồng Thái)

Đơn vị tính: triệu đồng

1	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2	2		
1.2	Mức thu 203.000đ/trẻ/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	193	193		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	193.2	193.2		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1][2]	193.2	193.2		
1.6	Số chi trong năm	193	193		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	76.9	76.9		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	30.9	30.9		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	35.5	35.5		
	- Chi khác	49.7	49.7		
1.7	Số dư cuối năm	2.2	2.2		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	510	510		
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
<b>2.1</b>	<b>Trông trẻ ngoài giờ</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11.5	11.5		
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	171.5	171.5		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	183	183		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	183	183		
2.1.6	Số chi trong năm	177.5	177.5		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	124.2	124.2		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.7	8.7		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	35.5	35.5		
	- Chi phúc lợi	7.1	7.1		
	- Chi khác:	2	2		

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1.7	Số dư cuối năm	5.5	5.5		
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>				
<b>3.1</b>					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b>				
<b>4.1. Tiền ăn</b>					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12.6	12.6		
4.1.2	Mức thu 28.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	543.6	543.6		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	556.2	556.2		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	556.2	556.2		
4.1.6	Số chi trong năm	549.7	549.7		
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	549.7	549.7		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	6.5	6.5		
<b>4.2 Tiền năng khiếu (múa, vẽ)</b>					
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.6	2.6		
4.2.2	Mức thu: 100,000đ/trẻ/tháng/môn				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	57.3	57.3		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	59.9	59.9		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	59.9	59.9		
4.2.6	Số chi trong năm	57.6	57.6		
	Trong đó:				
	- Chi cho GVNV trực tiếp tham gia	40.3	40.3		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	11.5	11.5		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.7	2.7		
	- Chi phúc lợi	2.3	2.3		
	- Chi khác:	0.8	0.8		

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>5.6</b>	<b>5.6</b>		
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	2	2		
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)	0.8	0.8		
3	Học Tiếng anh	1.8	1.8		
4	Trông giữ xe	1	1		
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3968.3</b>	<b>3968.3</b>		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	1825.7	1825.7		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	5.6	5.6		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác	131.6	131.6		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	229	229		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	309	309		

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.2.7	Số dư cuối năm	2.3	2.3		
<b>4.3</b>	<b>Tiền hỗ trợ trông xe</b>				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.3.2	Mức thu: 60,000đ/xe/tháng/xe máy				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	22	22		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22	22		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	22	22		
4.3.6	Số chi trong năm	21.1	21.1		
	Trong đó:				
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	9	9		
	- Chuyển công đoàn nhà trường	9	9		
	- Chuyển Chi đoàn nhà trường	2.1	2.1		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:	1	1		
4.3.7	Số dư cuối năm	0.9	0.9		
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.</b>				
<b>5.1</b>	<b>Tiếng anh có yếu tố nước ngoài</b>				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.7	1.7		
5.1.2	Mức thu 200,000đ/trẻ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	92.3	92.3		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94	94		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	94	94		
5.1.6	Số chi trong năm	91.9	91.9		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	73.5	73.5		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.6	3.6		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	9.1	9.1		
	- Chi phúc lợi	3.6	3.6		
	- Chi khác:	1.8	1.8		
5.1.7	Số dư cuối năm	2.1	2.1		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa	1415.2	1415.2		
	Chi khác	52.2	52.2		
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hồng Bàng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lệ Quyên

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Kim Chi

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Cam kết đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	Thông tư số 28/2016/BGDĐT ngày 30/12/2016	Thông tư số 28/2016/BGDĐT ngày 30/12/2016
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	<p><b>* Cân nặng:</b>                      - Kênh Bình thường:                      + Đầu năm đạt: 90%.                      + Cuối năm đạt: 100%                      - Kênh suy dinh dưỡng:                      + Đầu năm: 2%                      + Cuối năm còn: 0%.</p> <p><b>* Chiều cao:</b>                      - Kênh Bình thường:                      + Đầu năm đạt: 92%.                      + Cuối năm đạt: 98%                      - Kênh thấp còi:                      + Đầu năm: 2%                      + Cuối năm còn: 0%</p>	<p><b>* Cân nặng:</b>                      - Kênh Bình thường:                      + Đầu năm đạt : 90%.                      + Cuối năm đạt: 100%                      - Kênh suy dinh dưỡng:                      + Đầu năm: 3%                      + Cuối năm còn: 0%</p> <p><b>* Chiều cao:</b>                      - Kênh Bình thường:                      + Đầu năm đạt : 92%                      + Cuối năm đạt: 100%                      - Kênh thấp còi:                      + Đầu năm: 2%                      + Cuối năm còn: 0%</p>
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	<p>- Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho trẻ 1 lần/năm, cân đo và vào biểu đồ tăng trưởng cho trẻ 3 tháng 1 lần.                      - 100% trẻ được đảm bảo an toàn khi ở trường.</p>	<p>- Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm, cân đo và vào biểu đồ tăng trưởng cho trẻ 3 tháng 1 lần                      - 100% trẻ được đảm bảo an toàn khi ở trường.</p>
3	Chất lượng giáo dục trẻ	<p><b>* Phát triển thể chất:</b>                      + Đầu năm đạt: 70%.</p>	<p><b>* Phát triển thể chất:</b>                      + Đầu năm đạt: 80%.</p>

		<p>+ Cuối năm đạt: 98% * Phát triển nhận thức: + Đầu năm đạt: 75% + Cuối năm đạt: 95%. * <b>Phát triển ngôn ngữ:</b> + Đầu năm đạt: 71% + Cuối năm đạt: 97% * <b>Phát triển nhận thức:</b> + Đầu năm đạt 70% + Cuối năm đạt: 98-100% * <b>Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:</b> + Đầu năm đạt: 75 %. + Cuối năm đạt: 92%</p>	<p>+ Cuối năm đạt: 98% * Phát triển nhận thức: + Đầu năm đạt: 78% + Cuối năm đạt: 96%. * <b>Phát triển ngôn ngữ:</b> + Đầu năm đạt: 72% + Cuối năm đạt: 98% * <b>Phát triển nhận thức:</b> + Đầu năm đạt 75% + Cuối năm đạt: 98-100% * <b>Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:</b> + Đầu năm đạt: 80%. + Cuối năm đạt: 98- - <b>Phát triển thẩm mỹ</b> + Đầu năm đạt: 70 % + Cuối năm đạt: 100%</p>
IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)</p>	<p>- Tổ chức các ngày hội cho trẻ như: Ngày hội đến trường của bé, Tết Trung thu, chiến sĩ tí hon, Bé khỏe - ngoan; Tiệc buffet; Tết thiếu nhi 1/6; Lễ ra trường cho trẻ 5 tuổi.</p> <p>- Tổ chức các hoạt động dã ngoại, trải nghiệm cho trẻ: thăm doanh trại quân đội, thăm đền liệt sỹ quận, trải nghiệm nông trang làng Việt, thăm dải hoa trung tâm thành phố; khu vui chơi tổng hợp tini.</p> <p>- Tổ chức các lớp học năng khiếu: Vẽ, múa 2 buổi/tuần</p> <p>- Tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh có yếu tố nước ngoài 2 buổi/tuần</p>	

P. Phan Bội Châu, ngày 9 tháng 9 năm 2022



**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Thị Kim Chi**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế**  
**Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học								
			Toàn trường			Trong đó chia ra					
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến ban đầu	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ em	172	100%			25	55	41	51	
		Trẻ học nhóm ghép	0								
		Trẻ học 2 buổi / ngày	172	100%			25	55	41	51	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập	0								
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	172	100%			25	55	41	51	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	172	100%			25	55	41	51	

3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	172	100%				25	55	41	51	
		Trẻ được cân đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	172	100%				25	55	41	51	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	172	100%				25	55	41	51
			Trẻ có chiều cao bình thường	169	98%				24	55	39	51
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0								
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0								
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0								
			Trẻ thừa cân	1	0.06%							1
			Trẻ béo phì	0								
			Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	172	100%				25	55	41	51
4	Chất lượng giáo dục trẻ		Trẻ đi học chuyên cần	172	100%				25	55	41	51

Đánh giá chất lượng giáo dục	Trẻ được đánh giá ở mức đạt	172	100%				25	55	41	51
	Trẻ được đánh giá ở mức cần cố gắng	0								
	Trẻ được đánh giá ở mức chưa đạt	0								
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		51	100%							51
Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ		0					0	0	0	0

Phan Bội Châu, ngày 09 tháng 09 năm 2022



ĐIỀU TRƯỞNG

Vũ Thị Kim Chi

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	8	Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	8	
1	Phòng học kiên cố	8	3.5 m <sup>2</sup> /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	1
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	731m <sup>2</sup>	9,09
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	150m <sup>2</sup>	2,2
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	430m <sup>2</sup>	2,6
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	289	1,4
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	69,8m <sup>2</sup>	0,4
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	136,4m <sup>2</sup>	0,8
	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	50m <sup>2</sup>	
	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	50m <sup>2</sup>	
5	Diện tích nhà bếp và nhà kho (m <sup>2</sup> )	70m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	<b>8</b>	Số bộ 01/nhóm (lớp)
<b>1</b>	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	<b>8</b>	
<b>2</b>	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định	<b>0</b>	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	<b>9</b>	Số bộ/sân chơi
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )	<b>36</b>	
1	Ti vi	9	
2	Máy vi tính	8	
3	Máy in	8	
4	Đầu đĩa/đầu video	1	
5	Bộ âm thanh	9	

6	Máy ảnh				
7	Máy chiếu	1			
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>			Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)				
2	Máy phô tô				
3	Máy vi tính phục vụ quản lý	5			
4	Bàn ghế đúng quy cách của trẻ	120 bàn/250 ghế			
5	Tủ đựng đồ dùng	10			
6	Giá đồ chơi	60			
7	Thiết bị khác				
..	.....				
			Số lượng (m <sup>2</sup> )		
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
			Chung	Nam/Nữ	Chung
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	05	8		0,4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	
..	...		

P. Phan Bội Châu, ngày 9 tháng 09 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Vũ Thị Kim Chi**



1	Nhân viên văn thư	1		1														
2	Nhân viên kế toán	1			1													
3	Thủ quỹ	0																
4	Nhân viên nuôi dưỡng	4				4												
5	Lao công	1						1										
6	Nhân viên bảo vệ	3						3										

P. Phan Bội Châu, ngày tháng 09 năm 2022



**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Thị Kim Chi**